

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	14,000	19,000	17,250	17,250	0	0.00%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	8,200	8,800	8,467	8,566	99	1.17%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8,950	10,400	9,675	9,675	0	0.00%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	19,000	21,100	19,775	19,700	-75	-0.38%	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	11,500	13,000	12,100	12,650	550	4.55%	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	12,500	19,000	13,680	14,314	634	4.63%	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 21%	đ/kg	14,700	15,200	15,040	15,040	0	0.00%	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đậm 19%	đ/kg	14,200	14,700	14,530	14,530	0	0.00%	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 18%	đ/kg	14,000	14,200	14,105	14,105	0	0.00%	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 18%	đ/kg	13,700	14,100	13,955	13,955	0	0.00%	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 17%	đ/kg	13,300	13,700	13,540	13,540	0	0.00%	nt	
12	02.002f	AC 981 Cám cá con	Độ đậm 32%	đ/kg	18,800	19,200	19,020	19,020	0	0.00%	nt	
13	02.002g	AC 985 Cám cá to	Độ đậm 24%	đ/kg	16,000	16,300	16,260	16,260	0	0.00%	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đậm 19,5%	đ/kg	21,000	21,300	21,200	21,200	0	0.00%	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đậm 18%	đ/kg	14,800	15,100	14,985	14,985	0	0.00%	nt	
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đậm 16%	đ/kg	14,200	14,500	14,339	14,339	0	0.00%	nt	
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	12,700	13,000	12,935	12,935	0	0.00%	nt	
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	14,800	15,100	14,995	14,995	0	0.00%	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	21,100	21,500	21,350	21,350	0	0.00%	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	19,700	22,100	22,000	22,000	0	0.00%	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT										
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	51,732	102,600	77,166	77,166	0	0.00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	44,820	108,000	76,410	76,410	0	0.00%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao			-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16,200	19,597	16,262	17,898	1,636	10.06%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	16,690	16,690	16,690	16,690	0	0.00%	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16,200	19,597	17,898	17,898	0	0.00%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	16,690	16,690	16,690	16,690	0	0.00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17,182	19,597	17,798	18,389	591	3.32%	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	19,926	19,926	19,926	19,926	0	0.00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	19,926	19,926	19,926	19,926	0	0.00%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	19,926	19,926	19,926	19,926	0	0.00%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	19,926	19,926	19,926	19,926	0	0.00%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	19,926	19,926	19,926	19,926	0	0.00%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	186,545	608,727	378,000	397,636	19,636	5.19%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	196,363	608,727	382,909	402,545	19,636	5.13%	nt	
16	03.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	186,545	314,182	250,363	250,363	0	0.00%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1,080	1,998	1,539	1,539	0	0.00%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	610,000	630,000	620,000	620,000	0	0.00%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ					-	-				
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50,000	70,000	60,000	60,000	0	0.00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100,000	120,000	110,000	110,000	0	0.00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300,000	300,000	300,000	300,000	0	0.00%	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/xe/lượt	3,000	3,000	3,000	3,000	0	0.00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
		Trông giữ xe máy	Ban đêm	đ/xe/lượt	4,000	4,000	4,000	4,000	0	0.00%	nt	
2	05.002	Trông giữ ô tô khách chờ người	Ban ngày	đ/xe/lượt	7,000	20,000	13,500	13,500	0	0.00%	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	40,000	45,000	42,500	42,500	0	0.00%	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	500,000	425,000	425,000	0	0.00%	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	1,010,000	1,240,000	1,145,000	1,145,000	0	0.00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	650,000	770,000	710,000	710,000	0	0.00%	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400,000	600,000	500,000	500,000	0	0.00%	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	160,000	180,000	170,000	170,000	0	0.00%	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	200,000	215,000	207,500	207,500	0	0.00%	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	90,000	100,000	95,000	95,000	0	0.00%	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	160,000	180,000	170,000	170,000	0	0.00%	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi										
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe điện)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	20,000	20,000	20,000	20,000	0	0.00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	11,000	11,000	11,000	11,000	0	0.00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 10km đến 25km đầu)	đ/km	10,000	10,000	10,000	10,000	0	0.00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 25km trở đi)	đ/km	9,000	9,000	9,000	9,000	0	0.00%	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	13,000	13,000	13,000	13,000	0	0.00%	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 10km đến 25km đầu)	đ/km	12,000	12,000	12,000	12,000	0	0.00%	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 25km trở đi)	đ/km	10,000	10,000	10,000	10,000	0	0.00%	nt	
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe xăng)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	12,000	20,000	16,000	16,000	0	0.00%	nt	
			Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	10,900	13,500	12,200	12,200	0	0.00%	nt	
			Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15,700	15,700	15,700	15,700	0	0.00%	nt	
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC										
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non, tiểu học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tính năm học 2025-2026		Đồng/tháng	380,000	380,000	380,000	380,000	0	0.00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh (Không

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS, THPT; Giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	455,000	455,000	455,000	455,000	0	0.00%	nt	thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV)
3	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ							nt	
4	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1,360,000	2,380,000	1,870,000	1,870,000	0	0.00%	nt	
5	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20,000	20,000	20,000	20,000	0	0.00%	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
6	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng								
7	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6,000	6,000	6,000	6,000	0	0.00%	nt	
8	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50,000	50,000	50,000	50,000	0	0.00%	nt	
9	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4,000	4,000	4,000	4,000	0	0.00%	nt	
10	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120,000	120,000	120,000	120,000	0	0.00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
11	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36,000	36,000	36,000	36,000	0	0.00%	nt	
12	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	30,000	70,000	50,000	50,000	0	0.00%	nt	
13	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	2,000	10,000	6,000	6,000	0	0.00%	nt	
14	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20,000	20,000	20,000	20,000	0	0.00%	nt	